TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/DS-ST.
Ngày: 27-5-2019
V/v: "T/c về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Đình Phùng

2. Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Thảo - Thư ký TAND tỉnh Bình Định.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:***

Ông Đặng Xuân Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/2016/TLST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2016 về tranh chấp "thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2019/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2019/QĐST-DS ngày 25/4/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Chế Thị Hồng Mộng V – sinh năm 1968 (có mặt)

Cư trú tại: xxx L.H.P, thành phố Q, tỉnh B.

2. Bị đơn: Ông Chế Hồng Văn L – sinh năm 1971 (vắng mặt)

Cư trú tại: yy N.L, thành phố Q, tỉnh B

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Chế Thị N, sinh năm 1953 (có mặt)

Cư trú tại: L.T.T, thành phố Q, tỉnh B

3.2 Bà Chế Thị T, sinh năm 1949 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cư trú tại: chung cư N, phường n, Quận M, Thành phố H

3.3 Bà Chế Thị T1, sinh năm 1955 (có mặt)

Cư trú tại: N, thành phố Q, tỉnh B

3.4 Bà Chế Hồng Thị Đ, sinh năm 1963 (có mặt)

Cư trú tại: T, thành phố Q, tỉnh B

3.5 Ông Chế Đỗ Hồng S, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Cư trú tại: USA

3.6 Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1965 (có mặt)

3.7 Anh Chế Nguyễn Quốc T, sinh năm 1988

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1965 (có mặt)

Cùng cư trú tại: Thôn P, xã H, huyện H, TP Đ

3.8 Anh Chế Nguyễn Văn T, sinh năm 2001

3.9 Anh Chế Nguyễn Văn D, sinh năm 2001

Người đại diện theo ủy quyền của anh T và anh D: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967 (có mặt)

Cùng cư trú tại: Tổ b phường T, Tp Q, tỉnh B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 14/7/2016, các lời khai tiếp theo và lời trình tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Chế Thị Hồng Mộng V trình bày:

Căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại yy N.L, phường N, thành phố Q, tỉnh B là do cha, mẹ bà: ông Chế Văn K (chết năm 2014) và bà Đỗ Thị L (chết năm 1980) để lại. Cha mẹ bà có 11 người con gồm: Chế Thị N, Chế Thị T, Chế Thị T, Chế Hồng Văn B (chết năm 1999 – có vợ là Nguyễn Thị L và 01 con duy nhất là Chế Nguyễn Quốc T, Chế Hồng Thị Đ, Chế Đỗ Hồng S, Chế Hồng Văn M (chết năm 1985- khi chết không có vợ con), Chế Thị Hồng Mộng V, Chế Hồng Văn L, Chế Hồng Văn Đ (chết năm 2001- có vợ là Nguyễn Thị H chưa đăng ký kết hôn và 02 con là Chế Nguyễn Văn D và Chế Nguyễn Văn T), Chế Hồng Văn D (chết 1978– chưa có vợ con). Ngoài ra, cha mẹ bà không có con con riêng, con nuôi nào khác, ông bà nội và ông bà ngoại của bà đều đã chết.

Nguồn gốc nhà, đất tại tại yy N.L, phường N, thành phố Q, tỉnh B 06 là do cha mẹ bà mua từ thời ngụy, sử dụng ổn định đến năm 2009 được UBND thành phố Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cha bà ông Chế Văn K. Sau khi các anh chị em lập gia đình thì cha bà ở tại ngôi nhà tại yy N.L này một mình và cho sinh viên thuê ở trọ. Năm 2006, bà có xây dựng quán ở phía trước để bán cơm nhưng ế ẩm nên đến năm 2009 không bán nữa và cho người khác thuê lại để bán. Tiền cha bà cho thuê

trọ một năm là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) ông Chế Hồng Văn L cũng đòi chia 10.000.000đ (mười triệu đồng). Năm 2014 cha bà chết thì năm 2015 ông Chế Hồng Văn L từ Thành phố H về ở và chiếm luôn ngôi nhà từ đó đến nay. Nhà ở số tại yy N.L, phường N, thành phố Q từ trước đến nay vẫn giữ nguyên hiện trạng không thay đổi gì. Ông L cho sinh viên thuê và cho thuê quán phía trước lấy tiền để sửa lại mái tôn phía trước. Từ khi cha bà bị bệnh đến nay thì đều do chị em bà lo hết, ông L không lo cũng như không chu cấp tiền cho cha bà. Nay bà khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với nhà, đất tại số tại yy N.L, phường N, thành phố Q, tỉnh B thành 9 phần bằng nhay cho 9 người con gồm: Chế Thị N, Chế Thị T, Chế Thị T1, Chế Hồng Văn B (chết năm 1999 – có vợ là Nguyễn Thị L và 01 con duy nhất là Chế Nguyễn Quốc T), Chế Hồng Thị Đ, Chế Đỗ Hồng S, Chế Thị Hồng Mộng V, Chế Hồng Văn L, Chế Hồng Văn Đ (chết năm 2001- có vợ là Nguyễn Thị H chưa đăng ký kết hôn và 02 con là Chế Nguyễn Văn D và Chế Nguyễn Văn T). Bà yêu cầu nhận phần được chia trị giá bằng tiền. Tại phiên tòa, bà Vân yêu cầu ai nhận nhà thì thối lại bằng tiền cho 8 phần thừa kế còn lại.

Tại bản khai và lời trình bày tại phiên hòa giải, bị đơn ông Chế Hồng Văn L trình bày:

Cha ông là Chế Văn K chết năm 2014, mẹ là bà Đỗ Thị L chết năm 1980. Cha mẹ ông có 10 người con gồm: Chế Thị N, Chế Thị T, Chế Hồng Văn B, Chế Hồng Văn D, Chế Đỗ Hồng S, Chế Thị Đ, Chế Hồng Văn M, Chế Thị Hồng Mộng V, Chế Hồng Văn Đ, Chế Hồng Văn L. Ông Chế Hồng Văn B chết có vợ là Nguyễn Thị L có 01 người con ông không nhớ tên, Ông Chế Văn D chết không có vợ con. Chế Hồng Văn M chết không có vợ con, Chế Hồng Văn Đ chết có vợ tên H và 02 người con nhưng ông không nhớ rõ họ tên. Ngoài ra cha mẹ ông có một người con nuôi tên Chế Thị T hiện nay ở đâu ông không biết và cha mẹ ông có 03 người con nuôi khác tên N, T, Đ nhưng ông không biết họ tên và địa chỉ, ông sẽ tìm và cung cấp cho Tòa sau. Cha mẹ ông không có con riêng nào khác. Ông không đồng ý chia thừa kế tài sản của cha mẹ chết để lại theo yêu cầu của bà V, ông xin được quyền quản lý nhà đất của cha mẹ để lại để làm nơi thờ cúng.

Tại bản khai và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Chế Thị N trình bày:

Cha của bà là Chế Văn K (chết năm 2014) và mẹ là bà Đỗ Thị L (chết năm 1980) có 11 người con gồm: Chế Thị N, Chế Thị T, Chế Thị T, Chế Hồng Văn B, Chế Hồng Văn D, Chế Đỗ Hồng S, Chế Hồng Thị Đ, Chế Hồng Văn M, Chế Thị Hồng Mộng V, Chế Hồng Văn Đ, Chế Hồng Văn L. Ông Chế Hồng Văn B (đã chết) có vợ là Nguyễn Thị L và 01 con Chế Nguyễn Quốc T, ông Chế Hồng Văn D chết không có vợ con, Chế Hồng Văn Đ chết có vợ là Nguyễn Thị H và 02 con là Chế Nguyễn Văn

D và Chế Nguyễn Văn T. Ngoài ra, cha mẹ bà không có con con riêng, con nuôi nào khác, ông bà nội và ông bà ngoại của bà đều đã chết.

Nguồn gốc nhà, đất tại tại yy N.L, phường N, thành phố Q, tỉnh B là do cha bà là quân nhân thời ngụy nên được cấp 01 lô đất tại tại yy N.L vào năm nào bà không nhớ, khi đó gia đình bà không có tiền xây nhà nên thuê một ngôi nhà ở đường Nguyễn H ở sau đó chủ nhà đòi lại, sau giải phóng cha mẹ bà xây nhà tại tại yy N.L gồm 4 phòng để ở từ đó đến nay. Năm 1980 mẹ bà chết, gia đình bà không có tiền làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chị Chế Thị T phải gửi tiền về làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi các anh chị em lập gia đình thì cha bà ở tại ngôi nhà tại yy N.L và cho sinh viên thuê trọ. Em gái bà là Chế Thị Hồng Mộng V có xây dựng quán phía trước bán cơm nhưng ế ẩm nên không bán nữa mà cho người khác thuê lại để bán. Năm 2014 cha bà chết thì năm 2015 ông Chế Hồng Văn L từ TP. H về ở và chiếm luôn ngôi nhà từ đó đến nay. Tiền cha bà cho thuê nhà một năm 30.000.000đ ông L cũng đòi chia 10.000.000đ. Nhà từ trước đến nay vẫn giữ nguyên hiện trạng không thay đổi gì. Ông L cho sinh viên thuê và cho thuê quán phía trước lấy tiền để sửa mái tôn phía trước. Từ khi cha bà bị bệnh đều do chị em bà lo hết, ông L không lo và cũng không chu cấp tiền cho cha bà. Nay, bà Chế Thị Hồng Mộng V yêu cầu chia di sản thừa kế đối với nhà, đất tại tại yy N.L, phường N, thành phố Q, tỉnh B thành 09 phần bằng nhau cho 09 người con. Bà thống nhất yêu cầu của bà V vì đây là tài sản của cha mẹ bà chết để lại.

Tại các biên bản lấy lời khai, phiên hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Chế Thị T, bà Chế Thị T1 và bà Chế Hồng Thị Đ và tại phiên tòa bà T, bà Đ trình bày:

Thống nhất lời trình bày về nguồn gốc tài sản nhà và đất của cha mẹ chết để lại mà hiện nay ông Chế Hồng Văn L là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng theo yêu cầu khởi kiện của bà Chế Thị Hồng Mộng V, bà T, bà T1, bà Đ yêu cầu được thừa kế theo quy định của pháp luật.

Tại các biên bản lấy lời khai, phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L - người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Chế Nguyễn Quốc T trình bày:

Bà là vợ của ông Chế Hồng Văn B (chết năm 1999). Cha mẹ chồng của bà là ông Chế Văn K (chết năm 2014) và mẹ là bà Đỗ Thị L (chết năm 1980) có 11 người con gồm: Chế Thị N, Chế Thị T, Chế Thị T, Chế Hồng Văn B, Chế Hồng Văn D, Chế Đỗ Hồng S, Chế Hồng Thị Đ, Chế Hồng Văn M, Chế Thị Hồng Mộng V, Chế Hồng Văn Đ, Chế Hồng Văn L. Ông Chế Hồng Văn B (đã chết) bà và ông B có 01 con chung là Chế Nguyễn Quốc T, ông Chế Hồng Văn D chết không có vợ con, Chế

Hồng Văn Đ chết có vợ là Nguyễn Thị H và 02 con là Chế Nguyễn Văn D và Chế Nguyễn Văn T. Ngoài ra còn ai nữa thì bà không biết.

Bà và ông Chế Hồng Văn B đăng ký kết hôn vào năm 1988. Sau khi kết hôn bà và ông B sống tại ngôi nhà tại yy N.L, phường N, thành phố Q được 04 năm thì vợ chồng bà sang Campuchia làm ăn đến năm 1999 chồng bà chết, bà về lại ngôi nhà tại yy N.L, phường N, thành phố Q, tỉnh B sống 01 năm sau đó thì về Đà Nẵng sống cho đến nay. Nguồn gốc nhà, đất tại tại yy N.L, phường N, thành phố Q, tỉnh theo bà biết là của cha chồng bà. Khi bà về ở có cha chồng, bà nội chồng và các em chồng của bà cùng ở chung. Khi bà ở tại ngôi nhà tại yy N.L, phường N, thành phố Q, tỉnh B 06 thì phần đất phía trước là đất trống nhưng khi bà đi Campuchia về thì thấy phía trước xây dựng phần quán để bán cơm chay do cô Chế Thị Hồng Mộng V xây dựng. Năm 2006, bà về Đà Nẵng nên không biết có sửa chữa gì nữa không. Sau khi các anh em chồng lập gia đình, bà nội chồng bà chết thì cha chồng bài ở một mình và cho thuê nhà để lấy tiền sinh sống, các chị em gái thì hay lui, tới khi cha chồng đau ốm. Năm 2014 cha chồng bà chết thì ông Chế Hồng Văn L về nhà số tại yy N.L sinh sống cho đến nay.

Bà Chế Thị Hồng Mộng V yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại đối với nhà, đất tại tại yy N.L, phường N, thành phố Q thành 09 phần bằng nhau cho 09 người con, bà thống nhất trong đó có phần của chồng bà là ông Chế Hồng Văn B. Bà đồng ý để toàn bộ kỷ phần thừa kế của chồng bà cho con trai là Chế Nguyễn Quốc T. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì thêm.

Tại các biên bản lấy lời khai, phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị H là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Chế Nguyễn Văn D và Chế Nguyễn Văn T trình bày:

Bà là vợ của ông Chế Hồng Văn Đ (chết năm 2001). Cha mẹ chồng bà có 09 người con gồm: Chế Thị N, Chế Thị T, Chế Thị T1, Chế Đỗ Hồng S, Chế Hồng Thị Đ, Chế Thị Hồng Mộng V, Chế Hồng Văn Đ, Chế Hồng Văn L và 02 người đã chết là Chế Hồng Văn B, Chế Hồng Văn Đ. Ngoài ra còn ai nữa không thì bà không biết. Ông Chế Hồng Văn B (đã chết) có vợ là Nguyễn Thị L và 01 con trai tên Chế Nguyễn Quốc T. Ngoài ra, cha mẹ chồng bà không có con riêng, con nuôi nào khác. Bà và ông Chế Hồng Văn Đ có 02 người con chung là Chế Nguyễn Văn D và Chế Nguyễn Văn T.

Bà và ông Chế Hồng Văn Đ chung sống như vợ chồng với nhau từ năm 2000, bà và ông Đ chỉ làm đám cưới chứ không có đăng ký kết hôn, vợ chồng bà sống tại nhà số tại yy N.L, phường N, thành phố Q, tỉnh B được 01 năm. Đến năm 2001 thì chồng bà là ông Chế Hồng Văn Đ chết, bà về ở nhà bố mẹ đẻ của bà tại Tổ xx, khu vực y, phường T, Tp Q đến nay. Lúc vợ chồng bà sống tại ngôi nhà số tại yy N.L, phường N, thành phố Q chỉ có cha chồng bà sống ở ngôi nhà này. Khi bà về ở bà có nghe nói nhà này là của cha mẹ chồng bà, còn nguồn gốc ngôi nhà từ đâu thì bà không

biết. Sau khi các anh chị em chồng lập gia đình, cha chồng bà ở một mình trong căn nhà tại yy N.L ông cho thuê nhà để lấy tiền sinh sống, các chị em gái ở gần thì chạy tới, chạy lui khi cha chồng ốm đau. Phần phía trước nhà, bà Chế Thị Hồng Mộng V xây dựng quán để bán cơm chay nhưng do buôn bán ế ẩm nên không bán thì cha chồng bà cho người khác thuê. Năm 2014, cha chồng bà chết, năm 2015 ông Chế Hồng Văn L từ TP. H về ở cho đến nay. Nay, bà Chế Thị Hồng Mộng V yêu cầu chia thừa kế tài sản của cha mẹ chồng bà để lại là nhà, đất tại số tại yy N.L, phường N, thành phố Q thành 09 phần bằng nhau cho 9 người con trong đó có phần của chồng bà là ông Chế Hồng Văn Đ bà yêu cầu được chia phần của ông Đ được hưởng cho 02 con bà là Chế Nguyễn Văn D và Chế Nguyễn Văn T, ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai ngày 25/8/2017 và tại phiên hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Chế Đỗ Hồng S trình bày:

Cha ông là Chế Văn K (chết năm 2014), mẹ là Đỗ Thị L (chết năm 1980). Cha mẹ ông có 09 người con gồm: Chế Thị N, Chế Thị T, Chế Hồng Văn B, Chế Hồng Văn D, Chế Đỗ Hồng S, Chế Hồng Thị Đ, Chế Hồng Văn M, Chế Thị Hồng Mộng V, Chế Hồng Văn Đ, Chế Hồng Văn L. Chế Hồng Văn B (đã chết) có vợ là Nguyễn Thị L có 01 người con nhưng ông không nhớ tên. Ông Chế Hồng Văn D chết không có vợ con. Chế Hồng Văn M chết không có vợ con. Chế Hồng Văn Đ chết có vợ tên H và 02 con nhưng ông không nhớ rõ tên họ. Ngoài ra, cha mẹ ông có một người con nuôi là bà Chế Thị T1 hiện nay bà T1 ở đâu ông không biết, cha mẹ ông còn có người con nuôi khác là Nguyễn Văn N hiện nay ở đâu ông không biết, ông sẽ tìm địa chỉ cung cấp cho tòa sau.

Nguồn gốc nhà, đất tại tại yy N.L, phường N, thành phố Q là của cha mẹ ông để lại. Hiện nhà, đất trên đã được UBND thành phố Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cha ông là Chế Văn K. Hiện nay giấy tờ này do bà Chế Thị T1 cất giữ. Nay bà Chế Thị Hồng Mộng V yêu cầu chia thừa kế tài sản của cha mẹ để lại là nhà, đất tại yy N.L, phường N, thành phố Q thành 09 phần bằng nhau ông không đồng ý, vì lý do trước khi cha ông chết cha ông muốn để lại ngôi nhà này làm nhà từ đường, việc này cha ông chỉ nói miệng với ông chứ không có giấy tờ gì. Năm 1994, cha ông có họp gia đình và yêu cầu làm nhà từ đường có tất cả các anh chị em, trừ bà N và bà T1 nên ông yêu cầu giữ ngôi nhà, đất tại yy N.L, phường N, thành phố Q làm nhà từ đường. Ngôi nhà trên đất vẫn giữ nguyên hiện trạng từ trước đến nay, chỉ có mái hiên phía trước là do ông L làm lại. Hiện ngôi nhà này do ông L đang ở.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng : Quá trình giải quyết kể từ khi thụ lý đến khi xét xử vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, tuy nhiên quá thời hạn chuẩn bị xét xử.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia thừa kế tài sản của nguyên đơn bà Chế Thị Hồng Mộng V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Chế Thị Hồng Mộng V khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và theo quy định tại khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn ông Chế Hồng Văn L vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Chế Đỗ Hồng S vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do mặt dù đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Chế Thị T1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt các đương sự nói trên.

[3] Về việc xác định di sản thừa kế, hàng thừa kế và yêu cầu chia thừa kế:

[3.1] Về di sản thừa kế: Nguồn gốc quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có diện tích 257,2m^2 thuộc thửa đất số xxx, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại số yy N.L, phường N, thành phố Q, tỉnh B là của ông Chế Văn Khương và bà Đỗ Thị Lượm tạo lập, điều này đã được các bên đương sự thừa nhận trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Ngày 29/9/2009, UBND thành phố Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 137529 đối với thửa đất này cho ông Chế Văn K. Việc sở hữu khối tài sản này của ông K, bà L là hoàn toàn hợp pháp, ông K và bà L đều đã chết nên Hội đồng xét xử xác định nhà ở và đất ở tại yy N.L, phường N, thành phố Q, tỉnh B là di sản của vợ chồng ông Chế Văn K và bà Đỗ Thị L để lại.

[3.2] Về hàng thừa kế thứ nhất: Ông Chế Văn K và bà Đỗ Thị L có 11 người con gồm: 1/Bà Chế Thị N, 2/bà Chế Thị T1, 3/bà Chế Thị T, 4/bà Chế Thị Hồng Đ, 5/ông Chế Đỗ Hồng S, 6/bà Chế Thị Hồng Mộng V, 7/ông Chế Hồng Văn L, 8/ông Chế Hồng Văn Đ (chết năm 2001) nên 02 con của ông Đ là anh Chế Nguyễn Văn D và anh Chế Nguyễn Văn T là người thừa kế thế vị được hưởng phần thừa kế của ông Đ, 9/ông Chế Hồng Văn B (chết năm 1999) nên con của ông B là anh Chế Nguyễn Quốc T là người thừa kế thế vị và vợ hợp pháp của ông B là bà Nguyễn Thị L và được hưởng phần thừa kế của ông B, 10/ ông Chế Hồng Văn D, 11/ông Chế Hồng Văn M, ông D và ông M đều đã chết và 02 ông không có vợ con.

Bà Đỗ Thị L chết năm 1980, bà L chết không để lại di chúc nên ½ nhà, đất tại yy N.L, phường N, thành phố Q, tỉnh B được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất của bà L gồm 12 người: ông Chế Văn K, Bà Chế Thị N, bà Chế Thị T, bà Chế Thị T1, bà

Chế Hồng Thị Đ, ông Chế Đỗ Hồng S, bà Chế Thị Hồng Mộng V, ông Chế Hồng Văn L, ông Chế Hồng Văn Đ (chết năm 2001), ông Chế Hồng Văn B (chết năm 1999), ông Chế Hồng Văn M (chết năm 1985), ông Chế Hồng Văn D (chết năm 1978). Ông B, ông D chết không có vợ con nên phần di sản của ông B, ông D do ông K được hưởng. Tuy nhiên, xét thấy sau khi bà L chết không có người yêu cầu chia di sản thừa kế, hơn nữa không định giá được trị giá ½ đất và nhà trên đất vào thời điểm mở thừa kế là bao nhiêu. Đến năm 2014, ông K chết, năm 2016 bà V khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ bà để lại. Do đó, Hội đồng xét xử xác định những người ở hàng thừa kế thứ nhất của ông K và bà L gồm 09 người gồm: Bà Chế Thị N, bà Chế Thị T1, bà Chế Thị T, bà Chế Thị Hồng Đ, ông Chế Đỗ Hồng S, bà Chế Thị Hồng Mộng V, ông Chế Hồng Văn L, ông Chế Hồng Văn B chết nên anh Chế Nguyễn Quốc T là người thừa kế thế vị được hưởng phần thừa kế của ông B và phần bà L được hưởng cho anh T, ông Chế Hồng Văn Đ chết nên anh Chế Nguyễn Văn D và anh Chế Nguyễn Văn T là người thừa kế thế vị của ông Đ nên anh D, anh T mỗi người được hưởng ½ phần được hưởng thừa kế của ông Đ theo quy định tại Điều 652 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng ông M, ông D chết, khi chết không có vợ con nên không xem xét.

Việc ông Chế Hồng Văn L và ông Chế Đỗ Hồng S cho rằng bà Chế Thị T là con nuôi của ông Chế Văn K và bà Đỗ Thị L, ngoài ra còn có các con nuôi khác tên N, T, Đ nhưng cho đến nay ông L và ông S không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh lời trình bày này của các ông. Hơn nữa, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và Giấy khai sinh của bà Chế Thị T1 (bút lục số 13) thể hiện ông Chế Văn K và bà Đỗ Thị L là cha, mẹ của bà Chế Thị T1. Do đó, Hội đồng xét xử bác lời nại này của ông L và ông S.

[3.3] Về yêu cầu chia thừa kế: Ông Chế Văn K chết năm 2014 và bà Đỗ Thị L chết năm 1980 không để lại di chúc, di sản của ông, bà để lại là nhà và đất tại yy N.L, phường N, thành phố Q, tỉnh B có diện tích 257,2m^2, theo kết luận của Hội đồng định giá ngày 18/9/2018, giá đất theo giá thị trường là 65.000.000đ/m^2, tổng giá trị đất là 16.718.000.000đ (Mười sáu tỉ bảy trăm mười tám triệu đồng); giá trị nhà là 21.922.240đ (Hai mươi mốt triệu chín trăm hai mươi hai ngàn hai trăm bốn mươi đồng). Tổng giá trị nhà và đất là 16.739.922.240đ (Mười sáu tỉ bảy trăm ba mươi chín triệu chín trăm hai mươi hai ngàn hai trăm bốn mươi đồng). Xét thấy yêu cầu của bà Chế Thị Hồng Mộng V yêu cầu chia di sản thừa kế của ông K, bà L thành 09 phần bằng nhau, là phù hợp theo quy định tại các điều 609, 610, 612, 623, 649, 650, 651, 653 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên được chấp nhận. Quá trình giải quyết vụ án, bà Chế Thị Hồng Mộng V yêu cầu được nhận nhà, đất tại yy N.L, phường N, thành phố Q, tỉnh B, bà đồng ý thanh toán lại trị giá của mỗi phần thừa kế còn lại theo kết luận định giá. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay bà V và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Chế Thị N, bà Chế Thị T1, bà Chế Hồng Thị Đ, bà Nguyễn Thị L, bà

Nguyễn Thị H đều đồng ý để ông Chế Hồng Văn L nhận nhà và đất của cha mẹ để lại thừa kế để thuộc quyền sở hữu và phải có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị tài sản chia thừa kế trị giá bằng tiền cho 08 phần thừa kế còn lại theo kết luận định giá. HĐXX xét thấy vị trí của thửa đất có nhà gắn liền trên đất tại địa chỉ số yy N.L, phường N, thành phố Q, tỉnh B không thể phân chia bằng hiện vật được và ý kiến của những người thừa kế có mặt tại phiên tòa là tự nguyện, không trái pháp luật. Tuy tại phiên tòa hôm nay, ông Chế Hồng Văn L vắng mặt nhưng nhằm đảm bảo giá trị quyền sử dụng đất và nhà trên đất mà hiện nay ông L đang là người trực tiếp quản lý, sử dụng nên chia cho ông L được nhận nhà, đất tọa lạc tại địa chỉ số yy N.L, phường N, thành phố Q, tỉnh B đồng thời ông Lộc phải có nghĩa vụ thanh toán lại trị giá bằng tiền của 08 phần thừa kế còn lại cho các đồng thừa kế khác theo kết luận định giá tài sản là phù hợp, mỗi phần thừa kế được nhận là: (16.739.922.240đ: 9) = 1.859.991.360đ (Một tỉ tám trăm năm mươi chín triệu chín trăm chín mươi mốt ngàn ba trăm sáu mươi đồng), cụ thể ông L phải thanh toán cho bà Chế Thị N, bà Chế Thị T1, bà Chế Thị T, bà Chế Thị Hồng Đ, ông Chế Đỗ Hồng S, bà Chế Thị Hồng Mộng V, anh Chế Nguyễn Quốc T mỗi người 1.859.991.360đ (Một tỉ tám trăm năm mươi chín triệu chín trăm chín mươi mốt ngàn ba trăm sáu mươi đồng) và thanh toán cho anh Chế Nguyễn Văn D và anh Chế Nguyễn Văn T mỗi người (1.859.991.360đ : 2) = 929.995.680đ (Chín trăm hai mươi chín triệu chín trăm chín mươi lăm ngàn sáu trăm tám mươi đồng).

[4] Về chi phí định giá: Chi phí xem xét, định giá tại chỗ là 2.000.000đ, bà V tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 7 Điều 27; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10; Điều 48; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Chế Thị Hồng Mộng V, bà Chế Hồng Thị Đ, ông Chế Đỗ Hồng S, ông Chế Hồng Văn L, anh Chế Nguyễn Quốc T mỗi người phải chịu 67.799.740đ (sáu mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi chín ngàn bảy trăm bốn mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm; Anh Chế Nguyễn Văn D và anh Chế Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu 39.899.867đ (Ba mươi chín triệu tám trăm chín mươi chín ngàn tám trăm sáu mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Riêng bà Chế Thị T1, bà Chế Thị N, bà Chế Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật của những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng tại cũng như về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 37, 38, 143, 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10; Điều 48; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của bà Chế Thị Hồng Mộng V.

2. Giao cho ông Chế Hồng Văn L được quyền sử dụng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà tại địa chỉ yy N.L, phường N, thành phố Q, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 137529 do UBND thành phố Q cấp cho ông Chế Văn K vào ngày 29/9/2009, diện tích 257,2m^2 thuộc thửa đất số 273, tờ bản đồ số 31.

3. Ông Chế Hồng Văn L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Chế Thị N, bà Chế Thị T1, bà Chế Thị T, bà Chế Hồng Thị Đ, ông Chế Đỗ Hồng S, bà Chế Thị Hồng Mộng V, anh Chế Nguyễn Quốc T mỗi người 1.859.991.360đ (Một tỉ tám trăm năm mươi chín triệu chín trăm chín mươi mốt ngàn ba trăm sáu mươi đồng) và thanh toán cho anh Chế Nguyễn Văn D và anh Chế Nguyễn Văn T mỗi người 929.995.680đ (Chín trăm hai mươi chín triệu chín trăm chín mươi lăm ngàn sáu trăm tám mươi đồng).

Sau khi ông Chế Hồng Văn L đã thanh toán đủ số tiền cho những người thừa kế nói trên, ông L có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục sang tên ông để chuyển quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 137529 do UBND thành phố Q cấp cho ông Chế Văn K vào ngày 29/9/2009, diện tích 257,2m^2 thuộc thửa đất số 273, tờ bản đồ số 31 tại địa chỉ yy N.L, phường N, thành phố Q, tỉnh B.

4. Về chi phí định giá: Chi phí xem xét, định giá tại chỗ là 2.000.000đ, bà V tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

5. Về án phí:

Bà Chế Thị Hồng Đ, ông Chế Đỗ Hồng S, bà Chế Thị Hồng Mộng V, ông Chế Hồng Văn L, anh Chế Nguyễn Quốc T mỗi người phải chịu 67.799.740đ (sáu mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi chín ngàn bảy trăm bốn mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Chế Nguyễn Văn D và anh Chế Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu 39.899.867đ (Ba mươi chín triệu tám trăm chín mươi chín ngàn tám trăm sáu mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Chế Thị Hồng Mộng V đã nộp 1.925.000đ (Một triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 07924 ngày 14/11/2016 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh B nên được trừ vào số tiền án phí bà V phải chịu.

Bà Chế Thị T1, bà Chế Thị N, bà Chế Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

6. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

6.1 Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6.2 Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Bình Định;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Nguyễn Văn Nghĩa